VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 12 năm 2024 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 05 + 06)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
255	Cytosinpeptidemycin	Sat 4 SL	bạc lá/ lúa; khảm, héo xanh/ thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/ cà chua; héo xanh/ bí đao, hồ tiêu; thối nõn/ dứa; đốm lá/ hành; loét, chảy gôm/ cam; thán thư, thối cuống/ nho; thối vi khuẩn/ gừng; thán thư/ xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/ dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/ dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
256	Dazomet (min 98%)	Basamid Granular 97MG	xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp./ hoa cúc	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
257	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l +	Sông Lam 333 50EC	khô vằn, đạo ôn/ lúa; chảy mủ do *phytophthora*/ cây có múi, lở cổ rễ/ hồ tiêu,	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
	Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)		lở cổ rễ, thân do nấm/ cà phê	
258	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC-3 83SL	phấn trắng/ hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Công ty TNHH Ngân Anh
259	Didecyldimethylammonium chloride (min 76.6%)	Sporekill 120SL	lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
260	Difenoconazole (min 94%)	Amber 250EC	thán thư/ hồ tiêu	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Divino 250EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Goldnil 250EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Hi-sco 250EC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH United Pesticides
		Kacie 250EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/ lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Nemo 250EC	đốm đen/ hoa hồng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Renzo Extra 250SC	rỉ sắt/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Scogold 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Score® 250EC	mốc sương/ khoai tây; phấn trắng/ cây xanh, thuốc lá; thán thư/ điều; muội đen, đốm nâu/ thuốc lá	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
261	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
262	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
263	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	đốm lá/ ngô, thán thư/ điều, cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
264	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
265	Difenoconazole 250g/l + Hexaconazole 83g/l	Koromin 333EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
266	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33 g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa nông An Phú
267	Difenoconazole 133g/l + Hexaconazole 50g/l + Propiconazole 150g/l	Sieuvil 333EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
268	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l	Prohed 400EC	khô vằn/ lúa	Công ty CP Nông Tín AG
269	Difenoconazole 37g/l + Hexaconazole 63g/l + Tricyclazole 300g/l	Ensino 400SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
270	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
271	Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
272	Difenoconazole 7.5% + Isoprothiolane 12.5% + Tricyclazole 20%	Babalu 40WP	đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
273	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
274	Difenoconazole 75g/l (75g/kg) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg)	Bump gold 40SE, 40WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
275	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Sapful 80WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang
276	Difenoconazole 5g/kg + Isoprothiolane 295g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bimstar 850WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
277	Difenoconazole 125g/l + Kasugamycin 50g/l	Sconew 175SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
278	Difenoconazole 10% + Kresoxim-methyl 20%	SV-Phalanx 30SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam
279	Difenoconazole 10% + Kresoxim-methyl 30%	Starkonazole 40WP	thán thư/cà phê	Công ty CP Biostars
280	Difenoconazole 150 g/l + Picoxystrobin 250 g/l	Teacher 400SC	lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Phú Nông
281	Difenoconazole 120g/l + Picoxystrobin 200g/l	Sagoperfect 320SC	thán thư/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
282	Difenoconazole 7.5%+ Prochloraz 17.5%	Coperatv 25SC	đốm đen/ hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
283	Difenoconazole 5% + Prochloraz 15%	Atria 20ME	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Agrofarm

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
284	Difenoconazole 13.9% + Propiconazole 13.9%	Maktin gold 27.8EC	rỉ sắt/hoa cúc	Công ty CP BVTV ATC
285	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, phấn trắng/ điều	Công ty TNHH MTV Lucky
		Arytop 300 EC	lem lép hạt/ lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Antabe 300EC	thán thư/cà phê	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Autozole 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Hóa nông An Phú
		Boom 300EC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		BM Pro-Super 300SC	rỉ sắt/cà phê	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd.
		Bretil Super 300EC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Cure supe 300 EC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt, đốm mắt cua/ cà phê; phấn trắng, thán thư/ điều	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Daiwanper 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Futai

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Famertil 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Hotisco 300EC	lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ đậu tương, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
		Iso tin 300EC	khô vằn /lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Jasmine 300SE	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Jettilesuper 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
		Jiasupper 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kammuri 300EC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SAM
		Kanavil 300EC	lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ lạc	Công ty TNHH Kiên Nam
		Kimsuper 300EC	thán thư/điều	Công ty CP Nông dược Agriking
		Map super 300 EC	lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; đốm lá/ lạc; thán thư/ điều, cà phê; phấn trắng/hoa hồng, hoa cúc; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd
		Nbctilfsuper 300EC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Ni-tin 300EC	rỉ sắt, khô quả/ cà phê; lem lép hạt/lúa; thán thư/ điều	Công ty CP Nicotex
		Prodifad 300EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Sagograin 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Scooter 300EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, ngô; đốm vòng/ khoai lang	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Still liver 300ME	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Super-kostin 300 EC	lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
		Supertim 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Superten 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Sunzole 30EC	lem lép hạt/ lúa	Sundat (S) PTe Ltd
		Tien super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
		Tilbest super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tilcalisuper 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA
		Tileuro super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Tilfugi 300 EC	lem lép hạt, khô vằn, đốm nâu/ lúa; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Tin Euro Super 300EC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH Công nghệ Nhật Bản STJ
		Tinitaly surper 300EC, 300SE	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/ lúa **300SE:** lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Tilt Super® 300EC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Tinmynew Super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tittus super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tstil super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Uni-dipro 300EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa, nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
286	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê **300WP:** khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
287	Difenoconazole 260g/l + Propiconazole 190g/l	Tilindia super 450EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
288	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 250g/l	Tiptop gold 400EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
289	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Futitan 30SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phú Nông
		Happyend 30EC	khô vằn/ lúa	FarmHannong Co., Ltd.
290	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa, vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
291	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
292	Difenoconazole 155g/l (150g/l) + Propiconazole 150g/l (200g/l)	Tiljapanesuper 305SC, 350EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
293	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/ cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
294	Difenoconazole 250g/l + Propiconazole 250g/l	SV-Legion 500EC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
295	Difenoconazole 20g/l (50.5g/kg) + Propiconazole 150g/l (0.5g/kg) + Prochloraz 150g/l (504g/kg)	Tilobama 320EC, 555WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
296	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilcrown super 350EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP VT BVTV Hà Nội
297	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đốm lá/ lạc; rỉ sắt/ cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Kobesuper 350EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
298	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hoà Bình
		Tilplus super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
299	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50 g/l	Tilbluesuper 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
300	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
301	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
302	Difenoconazole 140g/l + Propiconazole 120g/l + Tebuconazole 140g/l	Tilasiasuper 400EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
303	Difenoconazole 5g/l + Propiconazole 165g/l Tricyclazole 430g/l	Fiate 600SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
304	Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 15%	Ditrobin 25SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát
305	Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 20%	Ω-Bingo 30WP	chết nhanh/hồ tiêu; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh
306	Difenoconazole 15% + Pyraclostrobin 25%	Ditrobinusavb 40SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ
		Pyrazone 40SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu
307	Difenoconazole 250g/l + Pyraclostrobin 150g/l	Green Keep 400EC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất Mạnh Hùng
308	Difenoconazole 15% (150g/l) + Tebuconazole 15% (150g/l)	Dasuwang 30EC	đốm lá/ lạc	FarmHannong Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tilvilusa 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
309	Difenoconazole 20% + Tebuconazole 20%	Tintin Super 40SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
310	Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Latimo super 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/ lúa (xử lý hạt giống), khô vằn, lem lép hạt/ lúa **780WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
311	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
312	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC	**266ME, 300WP:** lem lép hạt/ lúa **425SC:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
313	Difenoconazole 150g/kg (150 g/l) + Tricyclazole 450g/kg (450g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** đạo ôn/ lúa **600WP:** đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
314	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Tricyclazole 450g/l (650g/kg)	Dovabeam 600SC, 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
315	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
316	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450 g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
317	Dimethomorph (min 98%)	ADU-Modrich 80WG	mốc sương/cà chua	Công ty TNHH ADU Việt Nam
		Carlotta 80WG	thán thư/xoài	Công ty TNHH Radiant AG
		Cylen 500WP	mốc sương/ cà chua	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
		Dimethor 500SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH US Agro
		Insuran 50WG	mốc sương/ cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phấn trắng/ nho; chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai /vải, loét sọc mặt cạo/ cao su; xì mủ/ sầu riêng, bưởi, ca cao; sương mai/ dưa hấu; thối quả/ ca cao, sầu riêng, dâu tây; sương mai/khoai tây	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Metho fen 50SC	sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Mor-AC 800WG	giả sương mai/ dưa chuột	Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Morphelmer 500WP	giả sương mai/ dưa hấu	Công ty TNHH B.Helmer
		Newsuran 500WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		TD-Lumordie 500WP	sương mai/cà chua	Công ty TNHH Nông Thái Dương
		Phytocide 50WP	giả sương mai/ dưa hấu, loét sọc mặt cạo/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Rotamorph 500SC	rỉ sắt/cà phê	Rotam Asia Pacific Limited
		Thomor-TAT 100SC	giả sương mai/ dưa chuột	Công ty TNHH TAT Hà Nội
		Vtsuzan 500WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
318	Dimethomorph 200 g/l + Fluazinam 200 g/l	Banjo Forte 400SC	chết nhanh/ hồ tiêu; nứt thân xì mủ/mít	Công ty TNHH Adama Việt Nam
319	Dimethomorph 9% (90g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg)	Acrobat MZ 90/600 WP	sương mai/ dưa hấu, cà chua; chảy gôm/ cam; chết nhanh/ hồ tiêu; thối thân xì mủ/ sầu riêng; loét sọc mặt cạo/ cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Hoda 690WP	thán thư/ xoài	Công ty CP BVTV ATC
		Nekko 69WP	sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam
		Omega-downy 69WP	thán thư/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Spendora 690WP	thán thư/đậu tương	Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever
320	Dimethomorph 10% (100g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg)	Andibat 700WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Diman bul 70WP	chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/khoai tây, sương mai/dưa hấu, xì mủ/sầu riêng	Agria S.A.
321	Dimethomorph 12% + Mancozeb 48%	TV Morph 60WP	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
322	Dimethomorph 23% + Oxine-copper 23%	Arissa 46SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH TM Grevo
323	Dimethomorph 12% + Pyraclostrobin 6.7%	Bavimin gold 18.7WG	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt
		Travost 18.7WG	giả sương mai/ dưa chuột	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
324	Dimethomorph 12.3% + Pyraclostrobin 6.7%	DP-Trust 19WG	mốc sương/khoai tây	Trustchem Co., Ltd.
325	Dimethomorph 30% + Pyraclostrobin 15%	Dosimax gold 45SC	thán thư/bơ; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng	Công ty CP Nông dược Việt Thành
		MDBintop 45SC	giả sương mai/dưa chuột; mốc sương/khoai tây	Công ty CP Mạnh Đan
326	Dimethomorph 380g/kg (38%) + Pyraclostrobin 100g/kg (10%)	Newtrobin 480WG	sương mai/cà chua	Công ty CP S New Rice
		Omega-downy rust 48WG	rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
327	Dimethomorph 140 g/l + Pyraclostrobin 80 g/l	Dimebin 220SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV Lucky
328	Dimethomorph 200g/kg + Ziram 600g/kg	Libero 800WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
329	Diniconazole (min 94%)	Dana-Win 12.5 WP	rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Danico 12.5WP	rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Nicotex
		Nicozol 12.5WP, 25SC	**25SC:** lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, đốm lá/ lạc **12.5WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc	Công ty CP Thanh Điền
		Nodudizole 12.5WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Nông dược Miền Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Sumi-Eight 12.5 WP	rỉ sắt/ cà phê, hoa cúc; lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phấn trắng/ cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
330	Dithianon (min 95%)	Nakano 50WP	đốm lá/ lạc, sương mai/ khoai tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Phuc dao 42.2SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
331	Edifenphos (min 94%)	Vihino 40 EC	đạo ôn, khô vằn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
332	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40 EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
333	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125 SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Expostar 125SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH DV và TM Tân Xuân
		Opus 75EC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa, đốm lá/ lạc, rỉ sắt/ cà phê, khô vằn/ ngô; đốm đồng tiền/ khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.
334	Epoxiconazole 50g/l + Pyraclostrobin 133g/l	Pirastar 183SE	rỉ sắt/ cà phê	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
335	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg	Hope Life 450WP	đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/ lúa; thối đen/bắp cải; sương mai/cà chua; héo cây con/ dưa hấu; thối củ/gừng; thối nhũn/ hành; thối quả/ xoài	Công ty TNHH An Nông
336	Erythromycin (min 98%) 10g/kg + Streptomycin sulfate 20g/kg	Apolits 30WP	bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/cam	Công ty CP Trường Sơn
337	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10 SC	mốc sương/ nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu; cháy lá/ khoai môn; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mủ/ sầu riêng	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
338	Ethylicin (min 90%)	Galoa 80EC	bạc lá/ lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
339	Etridiazole (min 96%)	Terrazole 35WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
340	Eugenol (min 99%)	Genol 1.2SL	giả sương mai/ dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ ngô; đốm lá/ thuốc lá, thuốc lào; thối búp/ chè; sẹo/ cam; thán thư/ nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/ cao su, cà phê	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Lilacter 0.3 SL	khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/ lúa; héo xanh, mốc xám, giả	Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			sương mai/ dưa chuột; mốc xám/ cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ ớt; thán thư, sương mai/ vải; đốm lá/ na; phấn trắng, thán thư/ xoài, hoa hồng; sẹo/ cam; thối quả/ hồng; thối nõn/ dứa; thối búp/ chè	
		Piano 18EW	đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành	Công ty TNHH An Nông
		PN-Linhcide 1.2 EW	khô vằn/ lúa; mốc sương/ cà chua; phấn trắng/ dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/ chè; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam - Việt Nam
341	Famoxadone (min 96%) 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg	Famozol 700WP	sương mai/ khoai tây, thán thư/ hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
342	Famoxadone 300 g/l + Oxathiapiprolin 30 g/l	Zorvec® Encantia® 330SE	sương mai/ cà chua, khoai tây, dưa chuột; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
343	Fenaminstrobin (min 98%) 2.5% + Tricyclazole 22.5%	Aiker Top 25SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Phát An
344	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar® 240 SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
345	Fenoxanil (min 95%)	BN-Fepro 20SC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fendy 25WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
		Fenogold 250EC, 300WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
		Haras 200SC	đạo ôn/lúa	Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd.
		Fenomy 40SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
		Fenoxa super 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Fexanil 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh
		Headway 200SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
		Katana 20SC	đạo ôn/ lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Kasoto 200SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Naxanil 20SC	đạo ôn/ lúa	Nanjing Agrochemical Co., Ltd
		Nero 400SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Redrice 200SC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Vagritex
		Sako 25WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Strong 200SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Taiyou 20SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		TT Goldleaf 20SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
346	Fenoxanil 200 g/l + Hexaconazole 50 g/l	Fen Super 250SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Kiên Nam
		Fortuna 250SC	phấn trắng/ hoa hồng; đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
347	Fenoxanil 200 g/l + Hexaconazole 100 g/l	TT Keep 300SC	đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; ghẻ sẹo/cam	Công ty TNHH TM Tân Thành
348	Fenoxanil 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Hutajapane 300SC	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
349	Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l	Xanilzol 500SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
350	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	đạo ôn/ lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
351	Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l	Fenolan 500EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh
		Isoxanil 50EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
352	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Feliso 360EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Pyrilan 360EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
353	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
354	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Fenoba 268WP	thối nhũn/ cải bắp	Công ty TNHH Phú Nông
		Newfeno 268WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP S New Rice
355	Fenoxanil 20% (200g/l) + Kresoxim-methyl 6% (60g/l)	Fenova 260SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
		Masterone 26SC	thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Master AG
		Okasa one 260SC	thán thư/ dưa hấu; đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
356	Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l	Victoryusa 250SC	lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
357	Fenoxanil 200g/l + Oxolinic acid 200g/l	Farmer 400SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
358	Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Fob 500SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
359	Fenoxanil 200g/l + Propiconazole 125 g/l	Lukki 325EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
360	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Sulfur 300g/l (350g/kg) + Tricyclazole 50g/l (200g/kg)	Kitini super 450SC, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
361	Fenoxanil 20% + Tebuconazole 10%	Rosy 30SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
362	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Tricyclazole 250g/l (500g/kg)	Map Famy 35SC, 700WP	đạo ôn/ lúa	Map Pacific Pte Ltd
363	Fenoxanil 15% + Tricyclazole 25%	Fenil Bgo 40SC	nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
364	Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Bixanil 500SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
365	Ferimzone (min 95%)	Sumiferi 30WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
366	Florfenicol (min 99%) 5g/kg + Kanamycin sulfate 15g/kg	Usaflotil 20WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Trường Sơn
367	Fluazinam (min 96%)	AF-Fluzam 50SC	đốm lá/lạc	Công ty TNHH Agrifuture
		Flumo 500SC	đốm nâu/lạc	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
		Fon Sha 500SC	phấn trắng/hoa hồng	Sinon Corporation
		Garland 50SC	sưng rễ/cải bắp	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Lk-Chacha 300SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
		Nando 500SC	giả sương mai/dưa chuột	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Porsche 50SC	sương mai/ khoai tây	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Preguard 500SC	giả sương mai/ dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Starzinam 50SC	đốm lá/lạc	Công ty CP Biostars

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		TT-amit 500SC	đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/ nho	Công ty TNHH TM Tân Thành
		X-track 500SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
368	Fluazinam 400 g/l (500g/kg) + Metalaxyl-M 80 g/l (180g/kg)	Furama 480SC, 680WP	**480SC**: đốm lá/ ngô, mốc sương/ khoai tây, lem lép hạt/lúa; loét sọc mặt cạo/ cao su **680WP:** đốm lá/ ngô, héo rũ gốc mốc trắng/ lạc; chết nhanh, chết chậm/ hồ tiêu; mốc sương/ khoai tây; đốm vòng/ khoai môn; loét sọc miệng cạo/ cao su; lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH An Nông
369	Fludioxonil (min 96.8%)	Thaxonil 500WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
370	Flumorph (min 96%) 10% + Metalaxyl-M 5%	Ω-Metano 15WP	rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agrohao Việt Nam
371	Fluopicolide (min 97%) 44.4 g/kg + Fosetyl-alumilium 666.7 g/kg	Profiler 711.1WG	sương mai/bắp cải, cà chua, nho, vải, nhãn, hành; xì mủ/ bưởi; chảy nhựa, xì mủ/cam; nứt thân xì mủ/sầu riêng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
372	Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Infinito 687.5SC	mốc sương/ cà chua, sương mai/ dưa hấu, dưa chuột, bắp cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Paloride 687.5SC	giả sương mai/ dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
373	Fluopicolide 10% + Metalaxyl 20%	Picolax 30WG	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Gap Agro
374	Fluopicolide 80g/l + Oxine Copper 240g/l	Oxili 320SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
375	Fluopyram (min 96%)	Velum Prime 400SC	tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê, bắp cải, chuối, bưởi, cà chua, thanh long, ớt	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
376	Fluopyram 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Luna Experience 400SC	lem lép hạt/ lúa; đốm vòng/ khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
377	Fluopyram 250g/l + Trifloxystrobin 250g/l	Luna Sensation 500SC	đốm vòng/ khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
378	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà	Công ty TNHH An Nông
		Avastar 40EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Hatsang 40 EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Isonuta 40EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Nôngiaphúc 400EC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Nuzole 40EC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; đốm lá/ đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
		Shinawa 400EC	thán thư/hoa đào	Công ty CP BMC Việt Nam
379	Flusilazole 10 g/l + Hexaconazole 30 g/l + Tricyclazole 220 g/l	Avas New 260SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
380	Flusilazole 40g/l + Prochloraz 160g/l	Hilux 200EW	đốm nâu/lạc	Công ty CP Phát triển Dịch vụ Nông nghiệp IPM
381	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
382	Flusilazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Newthivo 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **525SE:** đạo ôn/lúa **780WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
383	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3DP	Bệnh ghẻ/ khoai tây (Xử lý đất)	Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc.
384	Flutriafol (min 95%)	Blockan 25SC	đạo ôn, lem lép hạt /lúa; đốm đen, phấn trắng/ hoa hồng; thán thư/cà phê; phấn trắng, héo đen đầu lá/cao su; đốm lá/lạc; thán thư/ hồ tiêu, ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Impact 12.5SC	rỉ sắt/ cà phê; đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		T-Control 25SC	thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
385	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Long Hiệp
386	Flutriafol 300 g/kg + Tricyclazole 400 g/kg	Fiwin 700WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Minh Long
387	Fluxapyroxad (min 98%) 167g/l + Pyraclostrobin 333g/l	Priaxor 500SC	thán thư/ cà phê, hồ tiêu; khô vằn/ ngô; đốm vòng/ khoai tây	BASF Vietnam Co., Ltd.
388	Folpet (min 90%)	Folcal 50WP	xì mủ/ cao su	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Folpan 50 WP, 50 SC	**50WP:** khô vằn, đạo ôn/ lúa**,** giả sương mai/dưa hấu **50SC:** khô vằn, đạo ôn/ lúa; thán thư/ xoài; mốc sương/ nho; đốm lá/ hành	Công ty TNHH Adama Việt Nam
389	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Agofast 80 WP	chết nhanh/ hồ tiêu, đốm lá/ thuốc lá, mốc sương/dưa hấu, xì mủ/cao su, thối quả, xì mủ/ sầu riêng	Công ty CP Đồng Xanh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Aliette 80 WP, 800 WG	**80WP:** sương mai/ hồ tiêu **800WG:** lở cổ rễ, chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ dưa hấu, cà chua, khoai tây, dưa chuột, bắp cải, vải; thối quả, xì mủ/ sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa; thối gốc chảy nhựa/ bưởi, cam, quýt	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Alle 800WG	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** sương mai/ điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mủ/ sầu riêng, cam; mốc sương/ nho, dưa hấu; thối nõn/ dứa; chết cây con/ thuốc lá **80WG:** mốc sương/ nho, xì mủ/sầu riêng, thối nõn/dứa, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu, chết cây con/dưa hấu **90SP:** mốc sương/ nho, dưa hấu; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mủ/ sầu riêng; đốm lá/ thuốc lá	Công ty CP Kiên Nam
		Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** chết nhanh/ hồ tiêu **800WG:** Bạc lá/lúa, chết nhanh/ hồ tiêu, phấn trắng/ dưa hấu, thối nõn/dứa	Công ty CP Nicotex

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Alpine 80 WP, 80WG	**80WP:** sương mai/ hoa hồng; chết nhanh/ hồ tiêu **80WG**: thối rễ/ dưa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mủ/ cam, bạc lá/ lúa, mốc sương/ nho; thối thân xì mủ/ cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Aluminy 800WG	bạc lá/lúa, xì mủ/cao su, thối rễ, cam	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		ANLIEN-annong 400SC, 800WP, 800WG	**400SC, 800WG:** chết nhanh/ hồ tiêu **800WP:** thối thân/ hồ tiêu, sương mai/ khoai tây, thối nõn/dứa	Công ty TNHH An Nông
		Dafostyl 80WP	chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai / nho, dưa hấu; xì mủ/ cam	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
		Dibajet 80WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Forliet 80WP	sương mai/ dưa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mủ/ cam, thối quả/ nhãn, bạc lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/ cao su; thối nhũn/gừng; thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Juliet 80 WP	giả sương mai/ dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Sakin-zai 800WG	chảy gôm/ cam	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Vialphos 80 SP	chết nhanh, thối thân/ hồ tiêu; chảy gôm/ cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
390	Fosetyl-aluminium 25% + Mancozeb 45%	Binyvil 70WP	lem lép hạt/ lúa; chết cây con/ dưa hấu; xì mủ/ sầu riêng; đốm nâu/ thanh long	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
391	Fosetyl-aluminium 30% + Mancozeb 40%	Tvzebjapane 70WP	đốm nâu/ thanh long	Công ty CP Newfarm Việt Nam
392	Fosetyl-aluminium 40% + Mancozeb 35%	Fostynium 75WP	giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Radiant AG
393	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
394	Fthalide (min 97%) 20% + Kasugamycin 1.2%	Kasai 21.2WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
395	Fthalide 200 g/kg + Kasugamycin 20 g/kg	Saicado 220WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Vagritex
396	Fungous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	héo xanh/ cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		ET-Funpro 20SL	thối nhũn/cải bắp; héo xanh/ớt; bạc lá/lúa	Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd.
		Fugoba 1SL	bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp; héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Leti Star 1SL	héo xanh vi khuẩn/ cà chua, ớt	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
		Metube 0.5SL	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Navita 1SL	thối nhũn/cải bắp; héo xanh/cà chua	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Newtop 1SL	thối nhũn/cải bắp	Công ty CP Kỹ thuật NN I.FI
		Velvet 2SL	bạc lá/lúa; thối củ/gừng; héo xanh/dưa hấu	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
397	Garlic oil 20g/l + Ningnanmycin 30g/l	Lusatex 5SL	bạc lá, lem lép hạt/ lúa; héo rũ, sương mai/ cà chua; xoăn lá/ ớt; phấn trắng/ nho; chết nhanh/ hồ tiêu; hoa lá/ thuốc lá; chết khô/ dưa chuột	Công ty TNHH Vật tư NN Phương Đông
398	Gentamicin sulfate 15g/kg + Ningnanmycin 45g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Riazor gold 110WP	bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
399	Gentamicin sulfate 2% (20g/kg) + Oxytetracycline hydrochloride 6% (60g/kg)	Antisuper 80WP	bạc lá/ lúa; loét/cam	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Avalon 8WP	bạc lá/ lúa, đốm cành/ thanh long, đốm đen xì mủ/ xoài, héo xanh vi khuẩn/ cà chua, loét/ cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Lobo 8WP	bạc lá, lem lép hạt/ lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/ dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Oxysunfate 80WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
400	Gentamicin sulfate 20g/kg + Streptomycin sulfate 46.6g/kg	Panta 66.6WP	bạc lá/ lúa, thối nhũn/ hành	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
401	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC	lem lép hạt/ lúa, nấm hồng/ cao su, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH MTV Lucky
		Aicavil 100SC	đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Anvilando 5SC	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ánh
		Angoldvin 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Anhvinh 50 SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Annongvin 50SC, 800WG	**50SC:** khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê **800WG:** khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Amwilusa 50SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Anvil® 5SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/ cà phê; đốm lá/ lạc; khô vằn/ ngô; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/ thuốc lá; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su, ghẻ sẹo/cam; đốm nâu/ thanh long	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Anwinnong 100SC	rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ xoài, vải; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US Agro
		Atulvil 5SC, 10EC	**5SC:** rỉ sắt/ cà phê; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc; khô vằn, lem lép hạt/ lúa; phấn trắng/ nho **10EC:** lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Aviando 50SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP BVTV Kiên Giang
		Avil-cali 100SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Cali Agritech USA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		A-V-T Vil 5SC	lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/ lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
		Awin 100SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt, nấm hồng/ cà phê; thán thư/ điều; đốm lá/ lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Best-Harvest 15SC	rỉ sắt/ cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
		Bioride 50SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Callihex 5SC	khô vằn/lúa; đốm lá/ lạc; thán thư/ điều; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Centervin 50SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Chevin 5SC, 40WG	**5SC:** vàng rụng lá, nấm hồng/ cao su; khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; thán thư, phấn trắng/xoài; ghẻ sẹo/cam **40WG:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Convil 100EC, 100SC	**100EC:** thán thư/ điều, khô vằn/ lúa **100SC:** rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, khô vằn/ ngô; đốm lá/ lạc, lở cổ rễ/ bầu bí, vàng rụng lá/cao su **10SL:** lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; rỉ sắt, đốm vòng/ cà phê; rỉ sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/ bầu bí; đốm lá/ lạc, đốm mắt cua/ cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Doctor 5ME, 5SC	**5ME:** khô vằn/ lúa **5SC:** lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dovil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Endico 5SC	nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH SX & TM HAI Long An
		Evitin 50SC	lem lép hạt/ lúa; nứt vỏ, phấn trắng/cao su, vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; đốm đen, phấn trắng, rỉ sắt/hoa hồng; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; khô vằn/ngô; thán thư/ điều, sầu riêng; ghẻ/cam; đốm nâu/thanh long	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Fillmore 100SC	đốm đen/ hoa hồng	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Forwavil 5SC	khô vằn/ lúa	Forward International Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fulvin 5SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ điều, dưa hấu; phấn trắng, vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt/ hoa hồng, rỉ sắt, khô cành, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Goldvil 50SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Hakivil 5SC	khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
		Hanovil 10SC	thán thư/ điều; nấm hồng/ cao su; lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ ngô; rỉ sắt/ đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Haruko 5SC	nấm hồng/ cao su; phấn trắng/ hoa hồng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Hecona 10SC	phấn trắng/ cao su	United Plant Protection Co., Limited
		Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
		Hexathai 100SC	rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Hexaindia 5SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH A2T Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Hexin 5SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Hexausa 10SC	nấm hồng/cà phê	Công ty CP Hóa chất SAM
		Hexavil 6SC	khô vằn/ lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su, đốm lá/lạc	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Hoanganhvil 50SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Hosavil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ lạc, thán thư/ điều, rỉ sắt/ cà phê, vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP Hóc Môn
		Huivil 5SC	lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; rỉ sắt/cà phê	Agria S.A.
		Indiavil 5SC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thán thư/ điều, xoài; rỉ sắt/ cà phê, nấm hồng/ cao su, đốm lá/ lạc; vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP Đồng Xanh
		Japa vil 110SC	lem lép hạt	Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú
		JAVI Vil 50SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Jiavin 5 SC	khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, thán thư/ điều, nấm hồng/ cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Joara 5SC	khô vằn/ lúa	FarmHannong Co., Ltd.
		Lervil 100SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Longanvin 5SC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mainex 50SC	khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/ cà phê; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Mekongvil 5SC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH P - H
		Namotor 100SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Pyravil 5SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		RD-Viral 5SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Radiant AG
		Saizole 5SC	phấn trắng/ nho; nấm hồng/ cao su, cà phê; đốm lá/ lạc; lem lép hạt, khô vằn/ lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		TB-hexa 5SC	phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
		Tecvil 50SC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/ chôm chôm	Công ty TNHH Kiên Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Thonvil 100SC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Topvil 111SC	lem lép hạt/ lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tungvil 5SC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/ cà phê; lở cổ rễ/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su; đốm đen/ hoa hồng; thán thư/ điều	Công ty CP SX -TM - DV Ngọc Tùng
		Tvil TSC 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Uni-hexma 5SC	khô văn/lúa, nấm hồng/ cao su, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Vilmax 50SC	vàng rụng lá/cao su, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Vilover 55SC	nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Vivil 5SC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt, thối quả/ cà phê; thán thư/ điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
402	Hexaconazole 100 g/l + Iprodione 250 g/l	Saipora super 350SC	khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
403	Hexaconazole 75g/l + Isoprothiolane 75g/l	Thontrangvil 150SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
404	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 30%	Absolute 35SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
405	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
406	Hexaconazole 30g/l (20g/kg) + Isoprothiolane (270g/l), (320g/kg) + Tricyclazole (250g/l), (460g/kg)	Bibiusamy 550SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
407	Hexaconazole 32 g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
408	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg	Camel 860WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
409	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
410	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV DV TM Đăng Vũ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
411	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa **440SC:** lem lép hạt, thối thân lúa, bạc lá, đạo ôn/ lúa; loét sọc mặt cạo/cao su, rỉ sắt/lạc; thán thư/ cà phê	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
412	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
413	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Agrohao VN
414	Hexaconazole 4% + Propineb 56%	Helpro 60WG	nấm hồng/ cao su	Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd.
415	Hexaconazole 55 g/l + Prochloraz 10 g/l	Nevis 65SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
416	Hexaconazole 62 g/kg + Propineb 615 g/kg	Shut 677WP	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/ thanh long; thán thư/ điều	Công ty TNHH ADC
417	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Passcan 705WP	vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
418	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
419	Hexaconazole 50g/l (50g/kg) + Sulfur 49.9g/l (49.9g/kg)	Galirex 99.9SC, 99.9WP	**99.9WP:** khô vằn/ lúa **99.9SC:** rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Việt Thành
420	Hexaconazole 50g/l (10g/kg) + Sulfur 20g/l (450g/kg) + Tricyclazole 10g/l (50g/kg)	Grandgold 80SC, 510WP	**80SC**: khô vằn/ lúa **510WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
421	Hexaconazole 56g/l + Tebuconazole 10g/l	Ferssy 66SC	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
422	Hexaconazole 50g/l + Tebuconazole 250g/l	Tezole super 300SC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
423	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa **525SE:** lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa **780WG:** lem lép hạt/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH An Nông
424	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natoyo 750WG	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH An Nông
425	Hexaconazole 56 g/l + Tricyclazole 10 g/l	Leener 66SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
426	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Dohazol 250SC	khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
		Forvilnew 250 SC	đạo ôn, đốm vằn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê; đốm lá/ lạc, đậu tương; thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Hextric 250SC	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Sun-hex-tric 25SC	đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ lạc, thán thư/ điều	Sundat (S) Pte Ltd
		Westminster 250SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
427	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Beamvil-super 250SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH XNK Gold Star Thụy Điển
		Lashsuper 250SC	đạo ôn, khô vằn/ lúa; héo đen đầu lá/ cao su; rỉ sắt, thán thư /cà phê, thán thư /điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM Tân Thành
428	Hexaconazole 40g/l (35g/kg) + Tricyclazole 239g/l (770g/kg)	King-cide 279SC, 805WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
429	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa **525SE, 757WP:** đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH An Nông
430	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	đạo ôn/lúa, thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Donomyl 280SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
431	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		HD-pingo 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
		Hexalazole 300SC	khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, thán thư/ cà phê; héo đen đầu lá/ cao su; thán thư/điều, đốm lá/lạc; phấn trắng/ cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Newtec® 300SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Trivin 300SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
432	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l	Gold-duck 500SC	rỉ sắt/cà phê, thán thư/ điều, nấm hồng/ cao su	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
433	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Avinduc 400SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
434	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn
435	Hexaconazole 100g/l (150g/kg) + Tricyclazole 425g/l (600g/kg)	Natofull 525SE, 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hoá nông Mê Kông
436	Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg)	Perevil 300SC, 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
437	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
438	Hexaconazole 5% + Validamycin 2.5%	Roxaly 7.5SC	đốm nâu/lạc	Công ty TNHH Rhone Việt Nam
		ValXtra 7.5SC	khô vằn/ngô	Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam
439	Hexaconazole 25g/l + Validamycin 75g/l	Zilla 100SC	nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
440	Hexaconazole 2.5% + Validamycin 8.5%	SV-Atomer 11WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
441	Hymexazol (min 98%)	Hariwon 30SL	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Hymethazol 30SL	héo vàng/hoa cúc	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
442	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP	phồng lá/ chè; rỉ sắt/ đậu tương; thán thư/ vải, xoài, ớt; đốm đen/ hoa hồng; phấn trắng/ dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
443	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	phấn trắng/ hoa hồng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
444	Iprobenfos (min 94%)	Kisaigon 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn, thối thân/ lúa **50EC:** khô vằn, đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Kitatigi 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn/ lúa **50EC:** đạo ôn, thối thân/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozin 10GR, 50EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Vikita 10GR, 50EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
445	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
446	Iprobenfos 30% (10g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/kg)	Afumin 45EC, 400WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
447	Iprobenfos 10% + Tricyclazole 10%	Dacbi 20WP	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Hạt giống HANA
448	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
449	Iprobenfos 100g/kg+ Tricyclazole 750g/kg	Superbem 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
450	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** lem lép hạt/ lúa **700WG:** khô vằn/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Doroval 50WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Givral 500WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Hạt chắc 50WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Hạt vàng 50 WP, 250SC	**50WP:** lem lép hạt/ lúa **250SC:** lem lép hạt/ lúa, đốm quả/ nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Matador 750WG	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Niforan 50WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nicotex
		Prota 50WP, 750WG	**50WP**: lem lép hạt, khô vằn/ lúa; héo vàng/ đậu tương **750WG**: lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thối gốc/ dưa hấu	Công ty CP SX TM Bio Vina
		Prozalthai 500SC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Rora 750WP	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; đốm lá/ đậu tương; thán thư/ điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Rorang 50WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Rovannong 50WP, 250SC, 750WG	**50WP**: khô vằn/ lúa **250SC, 750WG**: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH An Nông
		Royal 350SC, 350WP	lem lép hạt, khô vằn/ lúa.	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Rovral 50WP	lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/ cà phê	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		Tilral 500WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Viroval 50WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Zoralmy 50WP, 250SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
451	Iprodione 200g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg	Union 250WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
452	Iprodione 200g/l (50g/kg) + Sulfur 300g/l (500g/kg)	Rollone 500SC, 550WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
453	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
454	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
455	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Anfuan 40EC, 40WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
		Dojione 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Fuan 40EC	đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/ lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fuannong 400EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Fu-army 30WP, 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nicotex
		Fujiduc 450EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Fuji-One 40EC, 40WP	đạo ôn/ lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Fujy New 40EC, 400WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Fuel-One 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Funhat 40EC, 40WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Futrangone 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Fuzin 400EC, 400WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Iso one 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Jia-Jione 40EC, 400WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Kara-one 400EC, 400WP	đạo ôn/ lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Lumix 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		One-Over 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
		One-Super 400EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vifusi 40EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
456	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
457	Isoprothiolane 235g/kg (230g/kg) + Kasugamycin 15g/kg (20g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (550g/kg)	Topzole 650WP, 800WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
458	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	lem lép hạt/ lúa; đốm lá, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
459	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
460	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
461	Isoprothiolane 10.5g/l (10g/kg) + Propineb 4.5g/l (150g/kg) + Tricyclazole 400g/l (55g/kg)	Eifelgold 415SC, 215WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
462	Isoprothiolane 400g/l + Sulfur 30 g/l	Tung One 430 EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
463	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400g/kg	Puvertin 650WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
464	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200.8g/kg	Bimmy 800.8WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
465	Isoprothiolane 0.5g/l (405g/l) (10g/kg) + Sulfur 20g/l (19.5g/l) (55g/kg) + Tricyclazole 400.5g/l (0.5g/l) (755g/kg)	Ricegold 421SC, 425EC, 820WP	**421SC:** đạo ôn/ lúa **425EC, 820WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
466	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
467	Isoprothiolane 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Citiusa 810WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Lan Anh
468	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 250 g/kg	Trizim 650WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
469	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bump 650WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH ADC
		Downy 650WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Ka-bum 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Stazole top 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
470	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Bulny 700WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
471	Isoprothiolane 30% (300g/kg) + Tricyclazole 40% (400g/kg)	Tripro-HB 700WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Triosuper 70WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
472	Isoprothiolane 18g/kg (460g/kg) + Tricyclazole 30g/kg (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 860WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
473	Isoprothiolane 200g/l (400g/kg) + Tricyclazole 325g/l (250g/kg)	Bom-annong 525SE, 650WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
474	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
475	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bim-fu 750WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
476	Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Newtinano super 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
477	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
		Bim 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Fireman 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
		Trifuaic 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
478	Isopyrazam (min 92%)	Reflect® 125EC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
479	Iprovalicarb (min 95%) 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Interest 667.5WP	thán thư/xoài; giả sương mai/ dưa chuột; mốc sương/ nho	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Melody duo 66.75WP	mốc sương/ nho, dưa hấu, cà chua, dâu tây; sương mai/ hành, hoa hồng, rau cải; thán thư/ ớt; sương mai, thán thư/ vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Mix-pro 667.5WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
480	Kanamycin sulfate (min 98%)	Marolyn 10WP	khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
481	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; thỗi nhũn/ bắp cải, cải xanh; héo xanh/ cà chua; sẹo/ cam; thối quả/ nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
		AD-Carp 2SL	bạc lá/lúa, thán thư/ ớt	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Bactecide 20SL, 60WP	bạc lá, đạo ôn/ lúa; thán thư/ ớt; phấn trắng/ bầu bí	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/ lúa; thán thư, sẹo/ cam, quýt; thán thư, thối quả/ vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** đạo ôn, bạc lá/ lúa; phấn trắng/ nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** đạo ôn/ lúa **25WP:** lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
		Chay bia la 2SL	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Citimycin 20SL	đạo ôn, bạc lá/ lúa	Eastchem Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fujimin 20SL, 50WP	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Fukmin 20SL	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Golcol 20SL, 50WP	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột.	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Goldkamin 20SL	đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư /xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Grahitech 2SL, 4WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải, hành; lở cổ rễ/ thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/ cam; thán thư/ vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** lem lép hạt/ lúa **60WP:** đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Kagomi 3SL	đạo ôn, bạc lá vi khuẩn/lúa; thối nhũn vi khuẩn/ bắp cải; loét/cam	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Kamycinjapane 20SL, 80WP	**20SL:** khô vằn/ lúa **80WP:** đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Kamsu 2SL, 8WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn do vi khuẩn/ hành, bắp cải; lở cổ rễ/ cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/ cam; thán thư/ vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu.	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Karide 3SL, 6WP	đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư /xoài; phấn trắng/ nho	Công ty TNHH An Nông
		Kasuduc 3SL, 100WP	**3SL**: bạc lá/lúa **100WP:** đạo ôn, bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Kasuga 60WP	thối nhũn/ cải bắp, phấn trắng/bí xanh	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Kasugacin 3SL	khô vằn, đạo ôn/ lúa, sương mai/ dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Kasuhan 4WP	thối nhũn/hành, cải thảo	Công ty CP BMC Việt Nam
		Kasumin 2SL	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/ lúa; thối vi khuẩn/ hành, bắp cải; loét vi khuẩn/ cam; đốm lá/ lạc	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Kasustar 62WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Vagritex
		Kata 2SL	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ lạc; bệnh loét/ cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Katamin 3SL	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Kminstar 20SL, 60WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; sẹo/ cam; thối vi khuẩn/ bắp cải; thối quả/ vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fortamin 3SL, 6WP	đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/ lúa; đốm lá/ dưa chuột; thối nhũn/ bắp cải; thán thư/ xoài, dưa hấu; sẹo/ cam	Công ty TNHH Phú Nông
		Laba 20WP	thối quả vi khuẩn/thanh long; phấn trắng/hoa cúc; thán thư/mít	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
		Newkaride 3SL, 6WP	**3SL:** đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho, đốm đen vi khuẩn/ xoài, bệnh sẹo/ cam **6WP**: đạo ôn, bạc lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho	Công ty TNHH US.Chemical
		Tabla 20 SL	bạc lá, đạo ôn/ lúa; thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Trasuminjapane 2SL, 8WP	đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/ lúa; thối nhũn/ bắp cải; đốm lá/ dưa chuột; thán thư/ dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/ cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tutin 40SL	đạo ôn/lúa, đốm lá/ phong lan, thán thư/ ớt, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Saipan 2 SL	đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Usakacin 6WP, 30SL	bạc lá, đạo ôn/ lúa; thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
482	Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg	Tranbemusa 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
483	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 40g/l	Kamilaic 42SL	đốm lá/ hành	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
484	Kasugamycin 20 g/kg + Ningnanmycin 48g/kg	No-vaba 68WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
485	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg)	Linacin 40SL, 50WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
486	Kasugamycin 25g/l (50g/kg) + Ningnanmycin 25g/l (60g/kg)	Chobits 50SL, 110WP	**50SL:** lem lép hạt/ lúa **110WP:** lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
487	Kasugamycin 20g/l + Ningnanmycin 20g/l	Parisa 40SL	thối nhũn/ bắp cải	Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasuta
488	Kasugamycin 10g/l (16g/kg) + Ningnanmycin 65g/l (60g/kg)	Kamycinusa 75SL, 76WP	**75SL**: khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **76WP:** đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
489	Kasugamycin 2g/kg + Ningnanmycin 98g/kg	Nikasu 100WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
490	Kasugamycin 5g/l, (20g/kg) + Ningnanmycin 41.9g/l (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/l, (0.1g/kg)	Gallegold 47SL, 71WP	thán thư/ vải, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
491	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
492	Kasugamycin 2% + Oligosaccharins 2%	Oli Bgo 4SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
493	Kasugamycin 3% + Oxine copper 30%	Kaoxin 33SC	rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH A2T Việt Nam
494	Kasugamycin 3.5% (35g/kg) + Oxine copper 40% (400g/kg)	Kasuno 43.5WP	cháy bìa lá/gừng, sương mai/ khoai tây	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Osaku 435WP	thán thư/hoa hồng	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
495	Kasugamycin 9g/l (1g/kg), (1g/l) + Polyoxin 1g/l (19g/kg), (20g/l)	Starsuper 10SC, 20WP, 21SL	**10SC, 21SL:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua	Công ty TNHH MTV BVTV Omega

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			20WP: phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; sẹo/ cam; thối quả/ vải, xoài; sương mai/ cà chua	
496	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	thán thư quả/vải	Công ty CP Vagritex
497	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	**22SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **23WP:** Thán thư/ vải, phồng lá/ chè, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
498	Kasugamycin 2g/kg + Streptomycin 38g/kg	Sunner 40WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
499	Kasugamycin 10g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg	Navara 50WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
500	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 80g/kg	Amigol-lux 100WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
501	Kasugamycin 50g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Teptop 100WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
502	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
503	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	bạc lá/ lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/ cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
504	Kasugamycin (10g/l) 15g/kg + Streptomycin sulfate (140g/l) 170g/kg	Gamycinusa 150SL, 185WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
505	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg	Bingle 320WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
506	Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Javizole 777WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
507	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
508	Kasugamycin 1.2% + Tricyclazole 20%	Kansui 21.2WP	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
509	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
510	Kasugamycin 19 g/l (10g/kg) + Tricyclazole 11g/l (240g/kg)	Ankamycin 30SL, 250WP	**30SL**: bạc lá/ lúa **250WP**: đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
511	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	đạo ôn, bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
512	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP**: đạo ôn, bạc lá/ lúa **32WG**: đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
513	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 480g/kg	Daiwantocin 50WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Futai
514	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
515	Kasugamycin 15g/l (30g/kg) +Tricyclazole 285g/l (770g/kg)	Beammy-kasu 300SC, 800WG	đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
516	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
517	Kasugamycin 15g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Stardoba 715WP	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agro Việt
518	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
519	Kasugamycin 40g/kg + Tricyclazole 768g/kg	Nano Diamond 808WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
520	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
521	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Haragold 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
522	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
523	Kasugamycin 2% + Zhongshengmycin 2%	Emycin 4WP	ghẻ sẹo/cam; bạc lá/lúa	Công ty CP Agri Shop
524	Kasugamycin 3% + Zhongshengmycin 2%	Rankacin 5WP	loét/cam; bạc lá/ lúa	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
525	Kresoxim-methyl (min 95%)	Bolivar 500WG	thán thư/xoài	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Dosumba 50WG	thán thư/ớt	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
		Inari 300SC	thán thư/ thanh long, ớt, nhãn; giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Kexim 30WP, 50WG	đốm mắt cua/ớt	Công ty TNHH Gap Agro
		MAP Rota 50WP	thán thư/ xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt; chết nhanh/hồ tiêu; đốm đen/dâu tây; sương mai/cà chua, sẹo/cam; phấn trắng/ hoa hồng	Map Pacific Pte Ltd
		Newkoxim 500WP	thán thư/ ớt	Công ty CP S New Rice

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Topxim Pro 30SC	đốm lá/hoa đào	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Sasusim 500WG	thán thư/xoài	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
		Sosim 300SC	đạo ôn/ lúa; sương mai/ bầu, rau cải, bí xanh, mướp, đậu côve, đậu đũa; mốc xám/ rau cải ; đốm mắt cua/ mồng tơi; rỉ trắng/ rau dền; thán thư/ đậu côve, đậu đũa; sương mai/súp lơ, hành; thán thư, phấn trắng, đốm mắt cua/ớt; rỉ sắt/đậu đũa, rỉ trắng/rau muống	Công ty TNHH Việt Thắng
		Vadisanam 50WG	rỉ sắt/hoa cúc	Công ty TNHH TM - DV VAD
526	Kresoxim-methyl 15% + Metalaxyl 50%	BC-Phytopkill 65WP	thán thư/cà phê; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Biocrop
527	Kresoxim-methyl 10% + Propineb 50%	Omega-downy rot 60WG	rỉ sắt/ cà phê, đốm lá/ đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
528	Kresoxim-methyl 300 g/kg + Tebuconazole 150 g/kg	Trido 450WP, 450WG	**450WP:** thán thư/ cà phê **450WG:** mốc sương/khoai tây	Công ty CP BVTV ATC
529	Kresoxim-methyl 20% + Triflumizole 15%	Dream heart 35SC	thán thư/ cà phê	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
530	Laminarin (min 86%)	Vacciplant 45SL	thán thư/ dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
531	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	thán thư/xoài, thanh long, ớt, đốm lá/ bắp cải, xì mủ/ sầu riêng	Công ty TNHH World Vision (VN)
		An-K-Zeb 800WP	thối quả/ vải	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Annong Manco 80WP, 300SC	**80WP:** sương mai/ khoai tây, cà chua; thán thư/hoa hồng, xoài; phấn trắng/ nho; lem lép hạt/ lúa **300SC:** lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; sương mai/ cà chua, phấn trắng/ nho	Công ty TNHH An Nông
		Bavizeb 75WP	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Byphan 800WP	thán thư/ vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Cadilac 75WG, 80 WP	**75WG:** đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/ khoai tây **80WP:** mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ hoa cây cảnh	Agria S.A.

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Caliber 750WG, 800WP	**750WG:** rỉ sắt/ cà phê, sương mai/khoai tây, đốm đen/ hoa hồng **800WP:** đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/ xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Camaneb 80WP	mốc sương/cà chua	Công ty CP TST Cần Thơ
		Đaiman 800WP	lem lép hạt/lúa; mốc sương/ cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Dipomate 80 WP, 430SC	**80WP:** sương mai/ cà chua, rỉ sắt/ hoa cúc, lem lép hạt/ lúa **430SC:** lem lép hạt/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Dithane® M-45 80WP, 600OS	**80WP:** mốc sương/ cà chua, khoai tây; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. **600OS:** nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/ cà phê; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Dizeb-M 45 80 WP	đốm lá/ lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; đốm nâu/ thuốc lá; sương mai/ khoai tây	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Dofazeb 800WP	sương mai/ khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thối quả/sầu riêng	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Dove 80WP	thán thư/ xoài	Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng
		Forthane 43 SC, 80WP	**80WP:** thán thư/ bắp cải, đạo ôn/ lúa. **43SC:** đạo ôn/ lúa	Longfat Global Co., Ltd.
		Fovathane 80WP	sương mai/ khoai tây, đốm lá/ lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/ cao su; đạo ôn/ lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Kingcozeb 80WP	sương mai/ cà chua	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
		Lanozeb 800WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc
		Man 80 WP	thối nhũn/ bắp cải, rỉ sắt/ cà phê	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông
		Man City 80WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto
		Manando 80WP	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ánh
		Manco TD 80WP	rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Mancobaca 80WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH NN Bà Cả
		Mancobgo 80WP	thán thư/vải	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Makozeb-RBC 80WP	thối quả/cam	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
		Manindia 80WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Manozeb 80 WP	phấn trắng/dưa chuột, đốm lá/ lạc, chết nhanh/ hồ tiêu, thán thư/ cà phê; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nông dược HAI
		Manthane M 46 37 SC, 80 WP	**37SC:** sương mai/ cà chua **80WP**: sương mai/ cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Penncozeb 75WG, 80 WP	**75WG**: thán thư/ xoài, đốm lá/ cà chua **80WP:** thán thư/ xoài, ớt; đốm lá/ cà chua; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Sancozeb 80 WP	thối quả/ cam, phấn trắng/ dưa chuột	Forward International Ltd
		Sunmanbul 80WP	đốm lá/lạc	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
		Tenem 80 WP	mốc sương/ dưa chuột, đốm lá/ cây có múi	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Timan 80 WP	thối nhũn/ bắp cải, ghẻ/ cam, thán thư/thanh long, dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tipozeb 80 WP	đạo ôn/ lúa, thán thư/ xoài, rỉ sắt/ cà phê, sẹo/quýt	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Tungmanzeb 800WP	lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc, ngô; rỉ sắt/ lạc, cà phê, ngô; thán thư/ điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Tvzeb 800WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Unizebando 800WP	sương mai/cà chua	Công ty CP SAM
		Unizeb M-45 75WG, 80 WP	**75WG:** đốm vòng/ cà chua **80WP:** thán thư/ dưa hấu, xoài, thanh long, ớt; rỉ sắt/ lạc; vàng lá/ lúa; sương mai/ cà chua.	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Vimancoz 80WP	đốm lá/ rau cải, thối gốc, chảy mủ/ sầu riêng; sương mai/ khoai tây; chết cây con/ lạc, chết chậm/hồ tiêu, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Vosong 800WP	sương mai/ dưa hấu, ghẻ nhám/cam, sương mai/cà chua, đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		ZebindiaX 80WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH MTV Hóa Sinh Cửu Long
532	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
533	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Rinhmyn 680WP	sương mai/ khoai tây, rỉ sắt/ cà phê, thán thư/ hồ tiêu, điều	Công ty TNHH An Nông
534	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
		BP Dimilgold 720WP	loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình
		Favaret 72WP	loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty CP Nicotex
		Fortazeb 72 WP	loét sọc mặt cạo/ cao su	Forward International Ltd
		Hacoxyl 72WP	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ánh
		Hoanganhbul 72WP	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Mancolaxyl 72WP	loét miệng cạo/ cao su; lem lép hạt/ lúa; thối rễ/ hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Met-Helmer 72WP	thán thư/ cà phê, đốm đen/ hoa hồng. xì mủ/ cao su	Công ty TNHH B.Helmer
		Meman 72WP	thán thư/điều, loét sọc mặt cạo/ cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Ngân Anh
		Mexyl MZ 72WP	chết nhanh/ hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Phesolmanco-M 72WP	loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Ricide 72 WP	loét sọc mặt cạo/ cao su, đốm lá/ thuốc lào	Công ty CP BVTV I TW
		Ridozeb 72WP	lở cổ rễ/ cây vừng, xì mủ thân/ mắc ca, loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty CP Nông dược HAI
		Rithonmin 72WP	đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Romil 72WP	chết nhanh/hồ tiêu	Rotam Agrochemical Co., Ltd
		T-Promy MZ 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Tungsin-M 72WP	loét miệng cạo/ cao su; thán thư/ điều; lem lép hạt/ lúa; chết héo/ hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vimonyl 72 WP	loét sọc mặt cạo/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc, thán thư/ điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
535	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Ridoman 720WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Zimvil 720WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
536	Mancozeb 600 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
537	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Metman bul 68WG, 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su, sương mai/ khoai tây	Agria S.A.
538	Mancozeb 480g/kg (48%) + Metalaxyl 100g/kg (10%)	Domigold 580WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam
		Manmetpul 58WP	thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc
		Mexyl Gold 580WP	thán thư/cà phê	Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản
		Ridokin 58WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
539	Mancozeb 48% + Metalaxyl-M 5%	Ω-Mancom 53WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
540	Mancozeb 64% (640g/kg) + Metalaxyl-M 4% (40g/kg)	Copezin 680WP	rỉ sắt/cà phê, loét sọc mặt cạo/ cao su, sương mai/ khoai tây	Công ty TNHH TM Tân Thành
		DN Man 68WG	đốm lá/ngô	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Lanomyl 680WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mekomil gold 680WG, 680WP	**680WG:** rỉ sắt/ cà phê, thán thư/điều, sương mai/ khoai tây	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			680WP: đạo ôn/ lúa, thán thư/điều, sương mai/ khoai tây	
		Ridomil Gold® 68WG	thán thư/ điều; sương mai/ ca cao; loét sọc mặt cạo/ cao su; chết cây con/ thuốc lá, lạc; chết nhanh/ hồ tiêu; đốm lá/ngô	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Rildzomigol super 68WG	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
		Suncolex 68WP	loét sọc mặt cạo/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu	Sundat (S) PTe Ltd
541	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 39g/kg	Skywalk 679WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
542	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/ hồ tiêu, đốm lá/ ngô, thán thư/điều	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
543	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Shikoku 720WG	nấm hồng/ cà phê, chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH TM-SX GNC
544	Mancozeb 44% + Polyoxin B 2%	Polyman 46WP	thán thư/ thanh long	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
545	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Propman bul 550SC	sương mai/cà chua, dưa hấu	Agria S.A.
546	Mancozeb 620 g/kg + Tricyclazole 180g/kg	Triman gold 800WP	đốm đen/ hoa hồng	Công ty CP SAM

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
547	Mancozeb 280 g/kg + Sulfur 420 g/kg	Sufer man 700WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
548	Mandipropamid (min 93%) 250g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Orande 280SC	sương mai/vải	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
549	Mefentrifluconazole (min 97%)	Cevya 400SC	lem lép hạt/ lúa, phấn trắng/dưa chuột, đốm vòng/cà chua	BASF Vietnam Co., Ltd.
550	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** sương mai/khoai tây, thối rễ/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/ cao su **35WP:** thối rễ/ hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Alfamil 350WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Binhtaxyl 25 EC	mốc sương/ khoai tây; đốm lá/ lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Foraxyl 35WP	rỉ sắt/ đậu tương	Forward International Ltd
		Karoke 350WP	chết nhanh/tiêu, phấn trắng/hoa hồng, sọc lá/ngô	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		Lâmbac 35WP	rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Mataxyl 500WG, 500WP	**500WG:** chết nhanh/ hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/ cao su; sương mai/ khoai tây	Map Pacific Pte Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			500WP: chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ khoai tây; chết ẻo/ lạc; loét sọc mặt cạo, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; vàng lá/sắn; phấn trắng/ đậu tương	
		Meta-M-CMP 35WP	chết nhanh/ hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty CP Nông nghiệp CMP
		No mildew 25WP	thối/ hồ tiêu	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Rampart 35SD	chết ẻo cây con/ thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Salegold 250EC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng
		Tân qui Talaxyl 25WP	chết nhanh/ hồ tiêu; thán thư/điều; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Ngân Anh
		Tatsu 25WP	sương mai/ hoa hồng, khoai tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Vilaxyl 35 WP	mốc sương/ khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu, héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
551	Metalaxyl 15% + Propamocarb 10%	Laxyl pro 25WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
552	Metalaxyl-M (min 91%)	Voces 25WP	loét sọc mặt cạo/ cao su	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
553	Metalaxyl-M 80 g/kg + Propineb 420 g/kg	Bavacol 500WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam
554	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Ozzova 90SL	lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
		Workup 9 SL	lem lép hạt/ lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
555	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	chạy dây/ dưa chuột; đốm vòng/ cà chua; sương mai/ vải, dưa hấu; thán thư/ hồ tiêu, xoài, sầu riêng; thối quả/ nhãn; lúa von/ lúa; ghẻ sẹo/cam; đốm nâu/thanh long	BASF Vietnam Co., Ltd.
556	Metiram complex 550 g/kg + Pyraclostrobin 50 g/kg	Haohao 600WG	thán thư/vải, đạo ôn/ lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Verityz 600WG	thán thư/xoài, thanh long; ghẻ sẹo/ cam	Công ty CP Tập đoàn Japec
557	Metiram 55% (550g/kg) + Pyraclostrobin 5% (50g/kg)	ADU-Flore 600WG	thán thư/ớt	Công ty TNHH ADU Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Ballad 60WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Deutschland Việt Nam
		Cabrio Top 600WG	sương mai/ cà chua, sương mai/ dưa hấu; bệnh sẹo/ cam; giả sương mai/ dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt, hồ tiêu, xoài, sầu riêng; đốm nâu/thanh long	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Carlos 60WG	phấn trắng/ hoa hồng, sương mai/ khoai tây, sẹo/ cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Casino Top 600WG	phấn trắng/ hoa hồng	Công ty CP Liên doanh Quốc tế Fujimoto
		Combo 600WG	thán thư/ ớt	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Magic-Power 60WG	thán thư/hoa hồng, ớt, xoài	Công ty CP Itagro Việt Nam
		Metrobin 600WG	thán thư/ ớt	Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát
		Rambrio 60WG	thán thư/xoài; giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu
		Rhett 60WG	rỉ sắt/hoa cúc	Công ty TNHH Agro Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
558	Metominostrobin (min 97%)	Ringo-L 20SC	rỉ sắt/đậu tương, thán thư/ gừng, thán thư/ cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
559	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 405WP	**50SC:** lem lép hạt/ lúa **405WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Micelo 125WP	chết nhanh/ hồ tiêu, đốm lá/ khoai môn	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Myclo 400WP	đạo ôn/lúa; chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP Hóc Môn
		Phytoxil 400SC	đốm lá/khoai môn	Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd.
560	Myclobutanil 130 g/kg + Pyraclostrobin 250 g/kg	Tokayo 380WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
561	Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Sieutino 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/ lúa (xử lý hạt giống); khô vằn, lem lép hạt/lúa **780WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
562	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Rusem super 750WP	xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
563	Myclobutanil 100g/kg + Thifluzamide 500g/kg	Wonderful 600WP	mốc sương/ khoai tây	Công ty TNHH An Nông
564	Myclobutanil 50g/l (200g/kg) + Thiodiazole Zinc 200g/l (500g/kg)	Usagvil 250SC, 700WP	**250SC:** bạc lá/lúa **700WP:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/ cà phê, điều; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
565	Ningnanmycin (min 20%)	Ace green 8SL	đốm sọc vi khuẩn/ lúa	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
		Annongmycin 80SL, 100SP	**80SL:** bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho **100SP**: thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		Bonny 4SL	chết cây con/ lạc, bạc lá/ lúa, thối nhũn/ cải bắp, héo rũ/ cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu; thối thân vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
		Cosmos 2SL	bạc lá, khô vằn/ lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/ bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/ dưa chuột; hoa lá/ thuốc lá; sương mai, xoăn lá/ cà chua	Công ty TNHH Nam Bắc
		Diboxylin	đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/ lúa; mốc xám, đốm lá/ bắp	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		2 SL	cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, bầu bí; héo rũ/ đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/ cam, chanh; thối quả/ xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/ hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/ nho; thán thư, phẩn trắng/ xoài; thối nhũn/ tỏi, hành; khô bông, thán thư/ điều; rụng quả, rỉ sắt/ cà phê; chết chậm, chêt nhanh/ hồ tiêu, đốm nâu/ thanh long	
		Ditacin 8 SL, 10 WP	**8SL:** héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/ thuốc lá; sương mai/ cà chua; bạc lá/ lúa; thối nõn/ dứa; héo xanh/ lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** khảm/ thuốc lá; héo rũ/ lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
		Evanton 40SL	thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Fukuda 3SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
		Jonde 3SL	cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Kanicin 100WP	thối nhũn/ bắp cải	Công ty TNHH CEC Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Kozuma 5WP, 3SL	khô vằn, đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt lúa / lúa; vàng lá/ hoa cúc; xoăn lá/ ớt; sương mai/ dưa hấu; loét/ cam; héo khô/ bí xanh; khảm, héo rũ/ thuốc lá; héo rũ/ cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/ xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/ cà chua	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Kufic 80SL	héo xanh/ cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** bạc lá/ lúa **81SL:** bạc lá/ lúa, thối nhũn/ hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
		Molbeng 2SL	bạc lá/ lúa, héo rũ/ cà chua; sương mai/ dưa hấu; thối quả/ xoài, vải	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Naga 80SL	bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hóc Môn
		Niclosat 4SL	khô vằn, bạc lá/ lúa; lở cổ rễ/ lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/ cà phê; lở cổ rễ, sương mai/ cà chua; khô vằn/ ngô; thối gốc/ khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ ớt; hoa lá/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Ningnastar 50WP, 50SL	**50WP:** đạo ôn, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ dưa chuột **50SL:** phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Pyramos 40SL	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
		Romexusa 2SL, 20WP	**2SL:** phấn trắng/ đậu tương **20WP:** bạc lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Somec 2 SL	bệnh hoa lá/ thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ ớt; bạc lá/ lúa; thối rễ, khô dây/ bí xanh; phấn trắng/ dưa chuột; sương mai/ cà chua	Công ty TNHH Nông dược Miền Nam
		Sucker 4SL, 90WP	**4SL**: đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/ lúa; thán thư /cam; mốc xám, đốm lá/ bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; thối quả, phấn trắng/ xoài; rỉ sắt/ cà phê; thối nhũn/ hành, tỏi; khô bông/ điều **90WP:** đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Supercin 50WP, 80SL	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/ lúa; giả sương mai/ cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/ bắp cải.	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Supermil 50WP, 40SL	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/ lúa; chết ẻo cây con/ cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/ bắp cải.	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Thaiponbao 40SL	phấn trắng/ nho, bạc lá/lúa, thối nhũn/ bắp cải; sương mai, chết cây con/ cà chua; thối quả/ cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
566	Ningnanmycin 17g/l, (10g/kg) + Polyoxin B 10g/l, (22g/kg)	Polysuper 27SL, 32WP	**27SL**: thán thư/ vải **32WP:** lem lép hạt/ lúa, thán thư/ vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
567	Ningnanmycin 5g/kg + Polyoxin B 11g/kg + Streptomycin sulfate 5g/kg	Rorai 21WP	lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/ vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
		Sunshi 21WP	thán thư/ vải; lem lép hạt, bạc lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
568	Ningnanmycin 10g/kg (20g/l) + Streptomycin sulfate 68g/kg (60g/l)	Mycinusa 78WP, 80SL	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
569	Ningnanmycin 60g/l (60g/kg) + Streptomycin 240g/l (490g/kg)	Liveshow 300SL, 550WP	**300SL:** đốm sọc vi khuẩn/ lúa **550WP:** thán thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá /lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
570	Ningnanmycin 30g/kg + Tricyclazole 770g/kg	Avazole 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
571	Ningnanmycin 25g/l (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
572	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hoà Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
573	Oligo-alginate	M.A Maral 10SL	đốm vòng/ cà rốt; kích thích sinh trưởng/ chè	Công ty TNHH Ngân Anh
574	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	rỉ sắt/ chè, sương mai/ bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/ hồ tiêu, đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX TM Bio Vina
575	Oligosaccharins	Acoustic 5SL	sương mai/cà chua	Công ty TNHH Deutschland Việt Nam
		ET-Oligo 30SL	chấm xám/chè; sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa	Shanghai E-Tong Chemical Co., Ltd.
		KT-Oligosa 0.5SL	thán thư/ớt; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM DV NN Kiên Thịnh
		Tutola 2.0SL	sương mai/ cà chua; chấm xám/ chè; rỉ sắt/ hoa cúc; đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
576	Oligosaccharins 75g/kg + Zhongshengmycin 25g/kg	Oli gold 100WP	héo xanh vi khuẩn/cà chua; thối nhũn vi khuẩn/hành	Công ty TNHH Nông nghiệp New Season
577	Oxathiapiprolin (min 95%)	Zorvec® Enicade® 10 OD	sương mai/cà chua	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
578	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	cháy bìa lá/ lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Batista 33.5SC	bạc lá/lúa	Sinon Corporation
		Funsave 33.5SC	bạc lá/ lúa	Công ty CP Global Farm
579	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
		Oka 20WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Oxalin 200WP	bạc lá/ lúa, héo dây thối củ/ khoai lang	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Oxo 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Sieu tar 20WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Starner 20WP	lem lép hạt, bạc lá/ lúa; héo xanh/ hoa cúc	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
		Starwiner 20WP	bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
580	Oxolinic acid 600g/kg + Salicylic acid 150g/kg	Dorter 750WP	thán thư/ hoa hồng, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
581	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	bạc lá, thối bẹ, thối hạt/ lúa	Map Pacific Pte Ltd
582	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Lino oxto 200WP	bạc lá/lúa, phấn trắng/ cao su	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
583	Oxolinic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Tryxo 750WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
584	Oxytetracycline	Usastano 500WP	bạc lá/ lúa, đốm vòng/ bắp cải	Công ty TNHH An Nông
585	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg	Miksabe 100WP	bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/ lúa; héo xanh, thối quả/ cà chua; loét, sẹo/ cam; héo rũ cây con/ thuốc lá; đốm lá/ dưa chuột; héo cây con/ dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/ cà phê; thối hoa/ hoa hồng; thối gốc/ hoa ly; héo rũ/ hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/ bắp cải	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Oxycin 100WP	thối nhũn /bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
586	Oxytetracycline hydrochloride 55% (550g/kg) + Streptomycin sulfate 35% (350g/kg)	Marthian 90SP	héo xanh/ cà chua	Công ty TNHH Hạt giống HANA
		Ychatot 900SP	héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
587	Oxytetracycline 400 g/kg + Streptomycin 100 g/kg	Centertaner 500WP	bạc lá/lúa, đốm đen/ cải xanh	Công ty TNHH An Nông
588	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu, héo xanh/ cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
589	Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Avikhuan 102SP	bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
590	Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ /gừng; thán thư/ớt; bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
591	*Paecilomyces lilacinus*	Bionema 80WP	tuyến trùng/ cà phê, hồ tiêu, dưa lưới	Trung tâm công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh
		Manecer 200WP	tuyến trùng/thanh long, hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
		Nemaces 10^8 cfu/g WP	tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, thanh long, cam, chuối, cà rốt	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Padave 10^6 WP	tuyến trùng/thuốc lá, cà chua	Công ty TNHH Công nghệ sạch Nông nghiệp

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Palila 500WP (5×10^9cfu/g)	tuyến trùng/cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
592	Papain	MAP Oni 2 SL	loét/cam, bạc lá/lúa, thối nhũn/ bắp cải	Map Pacific Pte Ltd
593	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Hoá Nông
		Toshiro 10EC	phấn trắng/ hoa hồng, đốm mắt cua/ hoa cúc	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Ω-Penco 20EW	rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
594	Pencycuron (min 98%)	Alfaron 250 WP	khô vằn/ lúa, chết rạp cây con/ đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Forwaceren 25 WP	khô vằn/ lúa, đổ ngã cây con/ khoai tây	Forward International Ltd
		Luster 250 SC	khô vằn/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Monceren 250 SC	khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ bông vải, chết ẻo/ lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Moren 25 WP	khô vằn/ lúa, chết ẻo cây con/ dưa chuột, lở cổ rễ/ lạc, khô vằn/ ngô	Công ty CP BVTV I TW
		Vicuron 250 SC	khô vằn/ lúa, lở cổ rễ/ bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
595	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
		Teb 270WP	lem lép hạt/lúa, lở cổ rễ/ hoa cúc	Sundat (S) PTe Ltd
596	Penthiopyrad (min 98.8%)	Kabina 200SC	đốm nâu/ thanh long	Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc.
597	Picarbutrazox (min 94.5%)	Quintect 10SC	giả sương mai/ dưa hấu; sương mai/ cà chua	Công ty TNHH FMC Việt Nam
598	Physcion	Dofine 0.5SL	phấn trắng/ bí đao, đốm nâu/ thanh long, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
599	Picoxystrobin (min 98.5%)	Aproach® 250SC	khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/ xoài	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Coxy 225SC	thán thư/xoài	Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Master Plus 225SC	đốm lá/ngô	Công ty TNHH Master AG
		Picobin 250SC	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa, đốm vòng/ cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
		Picothaobin 250SC	đốm vòng/ cà chua	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Ω-Pico 225SC	thán thư/ thanh long	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
600	Picoxystrobin 10% + Propiconazole 20%	Ace pypro 30SC	rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
601	Picoxystrobin 70g/l + Propiconazole 120g/l	Suntioo 190SC	rỉ sắt/ đậu tương; đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
602	Picoxystrobin 250g/l + Prothioconazole 50g/l	Picoros 300SC	lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; đốm nâu/thanh long; nứt thân xì mủ/mít	Công ty TNHH Phú Nông
603	Phosphorous acid	Agri-Fos 400SL	bệnh do nấm phythophthora/ sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/ hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/ lúa; đốm nâu/ thanh long; xử lý hạt giống trừ bệnh đạo ôn/ lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno)
		Ceres 600SL	nứt thân chảy nhựa/sầu riêng	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/ CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Herofos 400 SL	mốc sương/ nho; tuyến trùng/ hồ tiêu, cà phê, cỏ sân golf, cải bắp; chết nhanh/ hồ tiêu; đốm nâu/ thanh long; đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Hortiphos 600SL	xì mủ/ sầu riêng	Công ty TNHH Agmin Vietnam
		Phytofos 600SL	nứt thân xì mủ/sầu riêng, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
		Sprayphos 620SL	sương mai/cà chua; xì mủ/ cam, quýt, sầu riêng; chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

(Xem tiếp Công báo số 09 + 10)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng